**ĐỀ 2**

**ĐỀ ÔN TẬP GHK1 NĂM HỌC 2023 – 2024**

**Môn thi: Vật lí 10**

*Thời gian làm bài 45 phút không tính thời gian phát đề*

*Họ và tên học sinh: ……………………………………………………………. Lớp:………………………*

**Phần I. TRẮC NGHIỆM (28 câu - 7 điểm)**

1. [NB] Đối tượng nghiên cứu của Vật lí là gì?

**A.** Chuyển động của các loại phương tiện giao thông

**B.** Các ngôi sao và vũ trụ.

**C.** Qui luật tương tác của vật chất.

**D.** Các dạng vận động của vật chất và năng lượng.

**Câu 2:** [NB]Mục tiêu của vật lí là

A. Tìm quy luật về sự chuyển động của các hành tinh

B. Khám phá sự vận động của con người.

C. Tìm quy luật chi phối sự vận động của vật chất và năng lượng.

D. Tìm ra cấu tạo của các nguyên tử, phân tử.

**Câu 3:** [NB] Đối tượng nào sau đây **không phải** là đối tượng nghiên cứu của môn vật lí.

 **A.** Tấm pin năng lượng mặt trời.  **B.** Hiện tượng quang hợp.

 **C.** Nguyên lí hoạt động của lò vi sóng.  **D.** Ô tô điện.

**Câu 4**: [NB] Thiết bị nào sau đây có ứng dụng kiến thức về cơ học là chủ yếu?

**A.** Điện thoại. **B.** Nhiệt kế. **C.** Cân lò xo. **D.** Ti vi.

**Câu 5.** [NB] Mục tiêu của vật lí là

 **A.** khám phá sự vận động của con người.

 **B.** tìm quy luật về sự chuyển động của các hành tinh.

 **C.** tìm quy luật chi phối sự vận động của vật chất và năng lượng.

 **D.** tìm ra cấu tạo của các nguyên tử, phân tử.

**Câu 6. [NB]** Các hiện tượng vật lí nào sau đây liên quan đến phương pháp thực nghiệm.

**A.** Ô tô khi chạy đường dài có thể xem ô tô như là một chất điểm.

**B.** Thả rơi một vật từ trên cao xuống mặt đất.

**C.** Quả địa cầu là mô hình thu nhỏ của Trái đất.

**D.** Để biểu diễn đường truyền của ánh sáng người ta dùng tia sáng.

**Câu 7**: [TH] Các hiện tượng vật lí nào sau đây liên quan đến phương pháp lí thuyết.

**A.** Ô tô khi chạy đường dài có thể xem ô tô như là một chất điểm.

**B.** Thả rơi một vật từ trên cao xuống mặt đất.

**C.** Kiểm tra sự thay đổi nhiệt độ trong quá trình nóng chảy của một chất.

**D.** Dùng cân đo khối lượng để so sánh khối lượng bằng của các vật.

**Câu 8.** [TH] Cho các dữ kiện sau:

**1.** Kiểm tra giả thuyết. **2.** Hình thành giả thuyết. **3.** Rút ra kết luận.

**4.** Đề xuất vấn đề. **5.** Quan sát hiện tượng, đặt câu hỏi nghiên cứu.

Sắp xếp lại **đúng** các bước tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí.

**A.** 1 – 2 – 3 – 4 – 5. **B.** 2 – 1 – 5 – 4 – 3.

**C.** 5 – 2 – 1 – 4 – 3 **D.** 5 – 4 – 2 – 1 – 3

**Câu 9**.[TH] Phương pháp thực nghiệm gồm các bước nào sau đây?

**A.** Quan sát, suy luận, kết luận.

**B.** Xác định đối tượng nghiên cứu, xây dựng mô hình, kiểm tra mô hình, điều chỉnh mô hình, kết luận.

**C.** Xác định vấn đề nghiên cứu, quan sát thu thập thông tin, đưa ra dự đoán, thí nghiệm kiểm tra, kết luận.

**D.** Xác định đối tượng nghiên cứu, quan sát thu thập thông tin, đưa ra dự đoán, kết luận.

**Câu 10**.[TH] Phát biểu nào sau đây **sai** khi nói về những quy tắc an toàntrong phòng thí nghiệm?

**A.** Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng thiết bị và quan sát các chỉ dẫn, các kí hiệu trên các thiết bị thí nghiệm.

**B.** Để các dụng cụ đo hay hóa chất không đúng nơi quy định sau khi làm xong thí nghiệm.

**C.** Kiểm tra cẩn thận thiết bị, phương tiện, dụng cụ thí nghiệm trước khi sử dụng.

**D.** Chỉ tiến hành thí nghiệm khi được sự cho phép của giáo viên hướng dẫn thí nghiệm.

**Câu 11:[TH]** Trong các hoạt động dưới đây, những hoạt động nào **không** tuân thủ nguyên tắc an toàn khi sử dụng điện?

A. Bọc kĩ các dây dẫn điện bằng vật liệu cách điện.

B. Kiểm tra mạch có điện bằng bút thử điện.

C. Sửa chữa điện khi chưa ngắt nguồn điện.

D. Đến gần các máy biến thế và lưới điện cao áp.

**Câu 12.[TH]** Gọi  là giá trị trung bình,  là sai số dụng cụ,  là sai số ngẫu nhiên,  là sai số tuyệt đối. Sai số tỉ đối của phép đo là

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 13**: [TH] Trong các nguyên nhân sau:

(I). Dụng cụ đo.

(II). Quy trình đo.

(III). Chủ quan của người đo.

Nguyên nhân nào gây ra sai số của phép đo?

**A.** (I) và (II) **B.** (I); (II) và (III) **C.** (II) và (III) **D.** (I) và (III).

**Câu 14**. [TH] Khi nói về độ dịch chuyển của một vật, kết luận nào sau đây **không đúng**?

**A.** Véc tơ độ dịch chuyển là một véc tơ nối vị trí đầu và vị trí cuối của vật chuyển động.

**B.** Véc tơ độ dịch chuyển có độ lớn luôn bằng quãng đường đi được của vật.

**C.** Khi vật đi từ điểm đến điểm sau đó đến điểm rồi quay về thì độ dịch chuyển của vật có độ lớn bằng 

**D.** Độ dịch chuyển có thể có giá trị âm, dương, hoặc bằng không.

**Câu 15:** [TH] Biết  là độ dịch chuyển  về phía đông còn  là độ dịch chuyển  về phía bắc. Hỏi đâu là véc tơ độ dịch chuyển tổng hợp và có độ lớn là bao nhiêu?

A. có độ lớn 5m B.  có độ lớn 3m

C. có độ lớn 4m D. cả 2 véc tơ  và 

**Câu 16**. [TH] Một ô tô chuyển động trên đường thẳng theo chiều dương của trục tọa độ Ox (hình vẽ). Thời điểm  ô tô qua địa điểm A cách vị trí xuất phát O một khoảng  Đến thời điểm  ô tô qua B cách vị trí xuất phát O một khoảng  Từ  đến  độ dịch chuyển của ô tô bằng



**A.**  **B.  C.**  **D.** 

**Câu 17: [NB]** Tốc độ là đại lượng đặc trưng cho

**A.** tính chất nhanh hay chậm của chuyển động. **B.** sự thay đổi hướng của chuyển động.

**C.** khả năng duy trì chuyển động của vật. **D.** sự thay đổi vị trí của vật trong không gian.

**Câu 18**: [NB] Một vật đi hết quãng đường  trong thời gian . Tốc độ trung bình  xác định bằng biểu thức

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 19**: [NB]  Trong vật lý: Độ dịch chuyển là:

 **A.** một đại lượng vô hướng, cho biết độ dài và hướng của sự thay đổi vị trí của vật.

 **B.** một đại lượng vectơ, cho biết độ dài và hướng của sự thay đổi vị trí của vật.

 **C.** một đại lượng vectơ, cho biết hướng của sự thay đổi vị trí của vật.

 **D.** một đại lượng vô hướng, cho biết hướng của sự thay đổi vị trí của vật.

Câu 20: [NB] Vectơ vận tốc tức thời

**A.** có hướng chỉ hướng chuyển động.

**B.** cùng hướng với độ dịch chuyển bất kì của vật chuyển động.

**C.** có độ lớn bằng tốc độ trung bình trong thời gian bất kì.

**D.** bằng vec tơ vận tốc trung bình.

**Câu 21:** [NB] Khi vật chuyển động có độ dịch chuyển  trong khoảng thời gian Δt. Vận tốc của vật được tính bằng

A. . B. . C.  . D. .

**Câu 22**: [NB] Trong chuyển động thẳng đều, vectơ vận tốc tức thời và vectơ vận tốc trung bình trong khoảng thời gian bất kỳ có

**A.** cùng phương, ngược chiều và độ lớn không bằng nhau.

**B.** cùng phương, cùng chiều và độ lớn bằng nhau.

**C.** cùng phương, ngược chiều và độ lớn bằng nhau.

**D.** cùng phương, cùng chiều và độ lớn không bằng nhau.

**Câu 23:** [TH] Khi so sánh quãng đường và độ dịch chuyển kết luận nào sau đây là **đúng**?

**A.** Quãng đường luôn luôn lớn hơn hoặc bằng độ lớn của độ dịch chuyển.

**B.** Quãng đường luôn luôn nhỏ hơn hoặc bằng độ lớn của độ dịch chuyển.

**C.** Quãng đường luôn luôn bằng độ lớn của độ dịch chuyển.

**D.** Quãng đường luôn luôn nhỏ hơn độ lớn của độ dịch chuyển.

**Câu 24**: [TH] Khi so sánh quãng đường và độ dịch chuyển kết luận nào sau đây là **đúng**?

**A.** Véc tơ độ dịch chuyển thay đổi phương liên tục khi vật chuyển động.

**B.** Véc tơ độ dịch chuyển có độ lớn luôn bằng quãng đường đi được của chất điểm.

**C.** Khi vật chuyển động thẳng không đổi chiều, độ lớn của véctơ độ dịch chuyển bằng quãng đường đi được.

**D.** Quãng đường và độ dịch chuyển luôn có giá trị đương.

**Câu 25**. [TH] Một người chuyển động thẳng có độ dịch chuyển  đến thời điểm  và độ dịch chuyển  đến thời điểm  Vận tốc trung bình của vật trong khoảng thời gian từ  đến  là

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 26:** [TH] Tính chất nào sau đây chỉ có ở đại lượng vận tốc, **không** có ở đại lượng tốc độ của chuyển động?

**A.** Đặc trưng cho sự nhanh chậm của chuyển động. **B.** Có đơn vị là 

**C.** Không thể có độ lớn bằng  **D.** Có phương, chiều xác định.

**Câu 27**: [TH] Một chuyển động thẳng có đồ thị độ dời- thời gian như hình vẽ. Ở giai đoạn nào thì vật đứng yên?

**A.**  **B.** 

**C.**  **D.**  và 

**Câu 28**: [TH] Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của chất điểm chuyển động thẳng đều có dạng

**A.** song song với trục tọa độ Ot. **B.** vuông góc với trục tọa độ.

**C.** đường xiên góc luôn đi qua gốc tọa độ. **D.** đường xiên góc có thể không đi qua gốc tọa độ.

**II. Tự luận.**

**Bài 1.** Một xe chạy liên tục trong 2,5 giờ đi được đoạn đường s, trong h đầu, tốc độ trung bình của xe là , trong  h sau, tốc độ trung bình của xe là . Tính

a) Quãng đường s xe đi trong 2,5 h.

b) Tốc độ trung bình của xe trên đoạn đường s.

**Bài 2.** Một người lái ca nô chuyển động đều và xuôi dòng từ bến A đến bến B mất 2 giờ. Khoảng cách hai bến là 48km, biết vận tốc của nước so với bờ là 8km/h.

a) Tính tốc độ ca nô so với nước.

b) Tính thời gian để ca nô quay về từ B đến A.

**Bài 3.** Hãy lập phương án đo tốc độ chuyển động của chiếc xe ô tô đồ chơi chỉ dùng thước; đồng hồ bấm giây.

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

1. **Phần trắc nghiệm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.d | 2.b | 3.a | 4.c | 5.a | 6.b | 7.a | 8.d | 9.c | 10.b |
| 11d | 12.d | 13.b | 14.b | 15.a | 16.d | 17.a | 18.a | 19.d | 20.a |
| 21.a | 22.b | 23a | 24.c | 25b | 26.d | 27.b | 28.c |  |  |

**Câu 1.** [NB] Đối tượng nghiên cứu của Vật lí là gì?

**A.** Chuyển động của các loại phương tiện giao thông

**B.** Các ngôi sao và vũ trụ.

**C.** Qui luật tương tác của vật chất.

**D.** Các dạng vận động của vật chất và năng lượng.

**Hướng dẫn giải**

Đối tượng nghiên cứu của Vật lí là các dạng vận động của vật chất (chất, trường), năng lượng.

**Chọn D**

**Câu 2:** [NB]Mục tiêu của vật lí là

A. Tìm quy luật về sự chuyển động của các hành tinh

B. Khám phá sự vận động của con người.

C. Tìm quy luật chi phối sự vận động của vật chất và năng lượng.

D. Tìm ra cấu tạo của các nguyên tử, phân tử.

**Hướng dẫn giải**

 Mục tiêu của Vật lí là: Khám phá ra quy luật tổng quát nhất chi phối sự vận động của vật chất và năng lượng, cũng như tương tác giữa chúng ở mọi cấp độ, từ vi mô tới vĩ mô.

**Chọn B**

**Câu 3:** [NB] Đối tượng nào sau đây **không phải** là đối tượng nghiên cứu của môn vật lí.

 **A.** Tấm pin năng lượng mặt trời.  **B.** Hiện tượng quang hợp.

 **C.** Nguyên lí hoạt động của lò vi sóng.  **D.** Ô tô điện.

**Hướng dẫn giải**

Đối tượng nào sau đây **không phải** là đối tượng nghiên cứu của môn vật lí là Hiện tượng quang hợp.

**Chọn B**

**Câu 4**. Thiết bị nào sau đây có ứng dụng kiến thức về cơ học là chủ yếu?

**A.** Điện thoại. **B.** Nhiệt kế. **C.** Cân lò xo. **D.** Ti vi.

**Hướng dẫn giải**

**-** Điện thoại, ti vi là ứng dụng của kiến thức về điện từ học.

- Cân là ứng dụng của kiến thức về cơ học.

- Nhiệt kế là một dụng cụ được thiết kế để đo và chỉ ra nhiệt độ tại một môi trường hoặc một vật thể cụ thể nào đó dựa trên kiến thức về sự dãn nở vì nhiệt.

**Chọn c**

**Câu 5.** [NB] Mục tiêu của vật lí là

 **A.** khám phá sự vận động của con người.

 **B.** tìm quy luật về sự chuyển động của các hành tinh.

 **C.** tìm quy luật chi phối sự vận động của vật chất và năng lượng.

 **D.** tìm ra cấu tạo của các nguyên tử, phân tử.

**Hướng dẫn giải**

Mục tiêu của vật lí là tìm quy luật chi phối sự vận động của vật chất và năng lượng.

**Chọn C**

**Câu 6. [NB]** Các hiện tượng vật lí nào sau đây liên quan đến phương pháp thực nghiệm.

**A.** Ô tô khi chạy đường dài có thể xem ô tô như là một chất điểm.

**B.** Thả rơi một vật từ trên cao xuống mặt đất.

**C.** Quả địa cầu là mô hình thu nhỏ của Trái đất.

**D.** Để biểu diễn đường truyền của ánh sáng người ta dùng tia sáng.

**Hướng dẫn giải**

Thả rơi vật xuống đất là thí nghiệm, liên quan đến thực nghiệm

**Chọn B**

**Câu 7**: [NB] Các hiện tượng vật lí nào sau đây liên quan đến phương pháp lí thuyết.

**A.** Ô tô khi chạy đường dài có thể xem ô tô như là một chất điểm để khảo sát chuyển động.

**B.** Dùng đồng hồ đo thời gian để khảo sát chuyển động nhanh hay chậm của vật.

**C.** Kiểm tra sự thay đổi nhiệt độ trong quá trình nóng chảy của một chất bằng nhiệt kế.

**D.** Dùng cân đo khối lượng để so sánh khối lượng bằng của các vật.

**Hướng dẫn giải**

Xem ô tô là chất điểm là dùng phương pháp mô hình để khảo sát chuyển động.

**Chọn A**

**Câu 8. [TH]** Cho các dữ kiện sau:

**1.** Kiểm tra giả thuyết. **2.** Hình thành giả thuyết. **3.** Rút ra kết luận.

**4.** Đề xuất vấn đề. **5.** Quan sát hiện tượng, đặt câu hỏi nghiên cứu.

Sắp xếp lại **đúng** các bước tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí.

**A.** 1 – 2 – 3 – 4 – 5. **B.** 2 – 1 – 5 – 4 – 3.

**C.** 5 – 2 – 1 – 4 – 3 **D.** 5 – 4 – 2 – 1 – 3

**Hướng dẫn giải**

Thứ tự của phương pháp tìm hiểu tự nhiên:

Quan sát và đặt câu hỏi nghiên cứu $\rightarrow $ Đề xuất vấn đề $\rightarrow $ Hình thành giả thuyết $\rightarrow $ Kiểm tra giả thuyết $\rightarrow $ Rút ra kết luận.

**Chọn D**

**Câu 9**. Phương pháp thực nghiệm gồm các bước nào sau đây?

**A.** Quan sát, suy luận, kết luận.

**B.** Xác định đối tượng nghiên cứu, xây dựng mô hình, kiểm tra mô hình, điều chỉnh mô hình, kết luận.

**C.** Xác định vấn đề nghiên cứu, quan sát thu thập thông tin, đưa ra dự đoán, thí nghiệm kiểm tra, kết luận.

**D.** Xác định đối tượng nghiên cứu, quan sát thu thập thông tin, đưa ra dự đoán, kết luận.

**Hướng dẫn giải**



**Chọn C**

**Câu 10**. Phát biểu nào sau đây **sai** khi nói về những quy tắc an toàntrong phòng thí nghiệm?

**A.** Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng thiết bị và quan sát các chỉ dẫn, các kí hiệu trên các thiết bị thí nghiệm.

**B.** Để các dụng cụ đo hay hóa chất không đúng nơi quy định sau khi làm xong thí nghiệm.

**C.** Kiểm tra cẩn thận thiết bị, phương tiện, dụng cụ thí nghiệm trước khi sử dụng.

**D.** Chỉ tiến hành thí nghiệm khi được sự cho phép của giáo viên hướng dẫn thí nghiệm.

**Hướng dẫn giải**

Để các dụng cụ phải đúng quy định

**Chọn B**

**Câu 11:** Trong các hoạt động dưới đây, những hoạt động nào **không** tuân thủ nguyên tắc an toàn khi sử dụng điện?

A. Bọc kĩ các dây dẫn điện bằng vật liệu cách điện.

B. Kiểm tra mạch có điện bằng bút thử điện.

C. Sửa chữa điện khi chưa ngắt nguồn điện.

D. Đến gần các máy biến thế và lưới điện cao áp.

**Hướng dẫn giải**

Đển gần nơi có điện thế cao rất nguy hiểm nên không được đến gấn

**Chọn D**

**Câu 12.** Gọi  là giá trị trung bình,  là sai số dụng cụ,  là sai số ngẫu nhiên,  là sai số tuyệt đối. Sai số tỉ đối của phép đo là

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Hướng dẫn giải**

**Chọn D**

**Câu 13**: [TH] Trong các nguyên nhân sau:

(I). Dụng cụ đo.

(II). Quy trình đo.

(III). Chủ quan của người đo.

Nguyên nhân nào gây ra sai số của phép đo

**A.** (I) và (II) **B.** (I); (II) và (III) **C.** (II) và (III) **D.** (I) và (III).

**Hướng dẫn giải**

**Chọn B**

**Câu 14**. [NB] Khi nói về độ dịch chuyển của một vật, kết luận nào sau đây **không đúng**?

**A.** Véc tơ độ dịch chuyển là một véc tơ nối vị trí đầu và vị trí cuối của vật chuyển động.

**B.** Véc tơ độ dịch chuyển có độ lớn luôn bằng quãng đường đi được của vật.

**C.** Khi vật đi từ điểm đến điểm sau đó đến điểm rồi quay về thì độ dịch chuyển của vật có độ lớn bằng 

**D.** Độ dịch chuyển có thể có giá trị âm, dương, hoặc bằng không.

***Hướng dẫn giải*.**

Véc tơ độ dịch chuyển có độ lớn bằng quãng đường đi được của vật khi vật chuyển động thẳng không đổi chiều. Khi vật chuyển động đổi chiều thì độ lớn của vecto độ dịch chuyển khác quãng đường vật đi được.

**Chọn B.**

**Câu 15:[NB]** Biết  là độ dịch chuyển  về phía đông còn  là độ dịch chuyển  về phía bắc.

Hỏi đâu là véc tơ độ dịch chuyển tổng hợp và có độ lớn là bao nhiêu?

**A**. có độ lớn 5m B.  có độ lớn 3m C. có độ lớn 4m D. cả 2 véc tơ  và 

**Hướng dẫn giải**

 Ta có: 

+ Vì 

**Chọn A**

**Câu 16**. [NB] Một ô tô chuyển động trên đường thẳng theo chiều dương của trục tọa độ Ox (hình vẽ). Thời điểm  ô tô qua địa điểm A cách vị trí xuất phát O một khoảng  Đến thời điểm  ô tô qua B cách vị trí xuất phát O một khoảng  Từ  đến  độ dịch chuyển của ô tô bằng

****

**A.**  **B.  C.**  **D.** 

***Hướng dẫn giải*.**

Độ dịch chuyển của ô tô từ thời điểm t1 đến t2: d = 12 - 5 = 7 km

**Chọn D.**

**Câu 17: [NB]** Tốc độ là đại lượng đặc trưng cho

**A.** tính chất nhanh hay chậm của chuyển động. **B.** sự thay đổi hướng của chuyển động.

**C.** khả năng duy trì chuyển động của vật. **D.** sự thay đổi vị trí của vật trong không gian.

**Hướng dẫn giải**

Tốc độ là đại lượng đặc trưng cho tính chất nhanh hay chậm của chuyển động.

**Chọn A**

**Câu 18**: [NB] Một vật đi hết quãng đường  trong thời gian . Tốc độ trung bình  xác định bằng

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Hướng dẫn giải**

**Chọn A**

**Câu 19**: [NB] Trong vật lý: Độ dịch chuyển là:

 **A.** một đại lượng vô hướng, cho biết độ dài và hướng của sự thay đổi vị trí của vật.

 **B.** một đại lượng vectơ, cho biết độ dài và hướng của sự thay đổi vị trí của vật.

 **C.** một đại lượng vectơ, cho biết hướng của sự thay đổi vị trí của vật.

 **D.** một đại lượng vô hướng, cho biết hướng của sự thay đổi vị trí của vật.

**Hướng dẫn giải**

Độ dịch chuyển là một đại lượng vectơ, cho biết độ dài và hướng của sự thay đổi vị trí của vật.

**Chọn B**

**Câu 20**: [NB] Vectơ vận tốc tức thời

**A.** có hướng chỉ hướng chuyển động.

**B.** cùng hướng với độ dịch chuyển bất kì của vật chuyển động.

**C.** có độ lớn bằng tốc độ trung bình trong thời gian bất kì.

**D.** bằng vec tơ vận tốc trung bình.

**Hướng dẫn giải**

**Chọn A**

**Câu 21:** [NB] Khi vật chuyển động có độ dịch chuyển  trong khoảng thời gian Δt. Vận tốc của vật được tính bằng

**A**. B. C.  D. 

**Hướng dẫn giải**

**Chọn A**

**Câu 22**: [NB] Trong chuyển động thẳng đều, vectơ vận tốc tức thời và vectơ vận tốc trung bình trong khoảng thời gian bất kỳ có

**A.** cùng phương, ngược chiều và độ lớn không bằng nhau.

**B.** cùng phương, cùng chiều và độ lớn bằng nhau.

**C.** cùng phương, ngược chiều và độ lớn bằng nhau.

**D.** cùng phương, cùng chiều và độ lớn không bằng nhau.

**Hướng dẫn giải**

**Chọn B**

**Câu 23:** [TH] Khi so sánh quãng đường và độ dịch chuyển kết luận nào sau đây là **đúng**?

**A.** Quãng đường luôn luôn lớn hơn hoặc bằng độ lớn của độ dịch chuyển.

**B.** Quãng đường luôn luôn nhỏ hơn hoặc bằng độ lớn của độ dịch chuyển.

**C.** Quãng đường luôn luôn bằng độ lớn của độ dịch chuyển.

**D.** Quãng đường luôn luôn nhỏ hơn độ lớn của độ dịch chuyển.

***Hướng dẫn giải*.**

 Quãng đường và độ dịch chuyển của một vật chuyển động có cùng độ lớn khi vật chuyển động theo quỹ đạo thẳng không đổi chiều chuyển động. Khi vật đổi chiều chuyển động thì quãng đường lớn hơn độ dịch chuyển.

**Chọn A.**

**Câu 24**: [TH] Khi so sánh quãng đường và độ dịch chuyển kết luận nào sau đây là **đúng**?

**A.** Véc tơ độ dịch chuyển thay đổi phương liên tục khi vật chuyển động.

**B.** Véc tơ độ dịch chuyển có độ lớn luôn bằng quãng đường đi được của chất điểm.

**C.** Khi vật chuyển động thẳng không đổi chiều, độ lớn của véctơ độ dịch chuyển bằng quãng đường đi được.

**D.** Quãng đường và độ dịch chuyển luôn có giá trị đương.

***Hướng dẫn giải*.**

Khi vật chuyển động thẳng không đổi chiều, độ lớn của véctơ độ dịch chuyển bằng quãng đường đi được.

**Chọn C.**

**Câu 25**. [TH] Một người chuyển động thẳng có độ dịch chuyển  đến thời điểm  và độ dịch chuyển  đến thời điểm  Vận tốc trung bình của vật trong khoảng thời gian từ  đến  là

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Hướng dẫn giải**

**Chọn B**

**Câu 26:** [TH] Tính chất nào sau đây chỉ có ở đại lượng vận tốc, **không** có ở đại lượng tốc độ của chuyển động?

**A.** Đặc trưng cho sự nhanh chậm của chuyển động. **B.** Có đơn vị là 

**C.** Không thể có độ lớn bằng  **D.** Có phương, chiều xác định.

**Hướng dẫn giải**

**Chọn D**

**Câu 27**: [TH] Một chuyển động thẳng có đồ thị độ dời- thời gian như hình vẽ. Ở giai đoạn nào thì vật đứng yên?

**A.**  **B.** 

**C.**  **D.**  và 

**Hướng dẫn giải**

Vật đứng yên khi đồ thị  sẽ có dạng là một đường thẳng song song với trục 

**Chọn B**

**Câu 28**: [TH] Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của chất điểm chuyển động thẳng đều có dạng

**A.** song song với trục tọa độ Ot. **B.** vuông góc với trục tọa độ.

**C.** đường xiên góc luôn đi qua gốc tọa độ. **D.** đường xiên góc có thể không đi qua gốc tọa độ.

**Hướng dẫn giải**

Phương trình độ dịch chuyển – thời gian:  nên đồ thị có dạng là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ.

**Chọn C**

**II. Tự Luận**

**Bài 1.** Một xe chạy liên tục trong 2,5 giờ đi được đoạn đường s, trong h đầu, tốc độ trung bình của xe là , trong  h sau, tốc độ trung bình của xe là . Tính

a) Quãng đường s xe đi trong 2,5 h.

b) Tốc độ trung bình của xe trên đoạn đường s.

**Hướng dẫn giải**

a) 

b) 

 **Bài 2.** Một người lái ca nô chuyển động đều và xuôi dòng từ bến A đến bến B mất 2 giờ. Khoảng cách hai bến là 48km, biết vận tốc của nước so với bờ là 8km/h.

a) Tính tốc độ ca nô so với nước.

b) Tính thời gian để ca nô quay về từ B đến A.

**Hướng dẫn giải**.

a) Gọi v13 là vận tốc của ca nô với bờ

v23 là vận tốc của nước với bờ bằng 6 km/h

v12 là vận tốc của ca nô so với dòng nước

+ Theo bài ra ta có 

Khi xuôi dòng: 

b) Khi ngược dòng: = 16 - 8= 8km/h 

**Bài 3.** Hãy lập phương án đo tốc độ chuyển động của chiếc xe ô tô đồ chơi chỉ dùng thước; đồng hồ bấm giây.

**Hướng dẫn giải:**

***\* Phương án:***

- Dụng cụ: ô tô đồ chơi, thước, đồng hồ bấm giây.

- Cách tiến hành:

+ Chọn vạch xuất phát làm mốc, cho ô tô bắt đầu chuyển động

+ Dùng đồng hồ bấm giây để xác định thời gian từ lúc ô tô bắt đầu chuyển động đến khi ô tô dừng lại

+ Dùng thước đo quãng đường từ vạch xuất phát đến điểm ô tô dừng lại.

a) Để đo tốc độ chuyển động của chiếc xe cần đo các đại lượng là: Thời gian (t) và quãng đường (s).

b) Xác định tốc độ chuyển động của chiếc xe bằng công thức: 